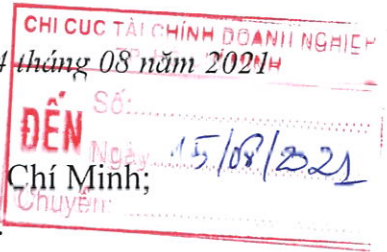


TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp.



**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY CÔNG
NGHIỆP SÀI GÒN – TNHH MTV**

Tên chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2021

I. CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ:

1. Chi tiết đánh giá tình hình Công ty mẹ:

1.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021		Thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021/Thực hiện 2020
			Kế hoạch	Thực hiện		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)=(5)/(3)
I	Tổng doanh thu thuần	1.514.100	3.270.122	1.911.959	58,47%	126,28%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.507.500		1.905.098		126,37%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	3.755		6.493		172,92%
3	Thu nhập khác	2.845		368		12,93%
II	Tổng chi phí	1.391.661	3.049.046	1.708.090	56,02%	122,74%
1	Giá vốn hàng bán	1.296.113		1.614.899		124,60%
2	Chi phí tài chính	367		1.504		409,81%
	<i>Trong đó, lãi vay</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0,00%</i>
3	Chi phí bán hàng	1.386		865		62,41%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	93.074		90.779		97,53%
5	Chi phí khác	721		43		5,96%



TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021		Thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021/Thực hiện 2020
			Kế hoạch	Thực hiện		
III	Chi phí quản lý doanh nghiệp trên tổng doanh thu (%)	6,15%		4,75%		
	Trong đó,					
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	122.439	221.076	203.869	92,22%	166,51%
1	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	120.315		203.544		169,18%
2	Lợi nhuận khác	2.124		325		15,30%

a. Chỉ tiêu doanh thu:

- Tổng doanh thu thực hiện 6 tháng năm 2021 đạt 58,47% so với kế hoạch, tăng 26,28% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

- Cơ cấu doanh thu như sau:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm 99,64% tổng doanh thu, tăng 26,37% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

Doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ thuốc lá tăng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính chiếm 0,34% tổng doanh thu, tăng 72,92% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

+ Thu nhập khác chiếm 0,02% tổng doanh thu, giảm 87,07% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

Như vậy, doanh thu thực hiện 6 tháng năm 2021 chủ yếu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

b. Chỉ tiêu chi phí:

- Tổng chi phí thực hiện 6 tháng năm 2021 bằng 56,02% kế hoạch, tăng 22,74% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

- Cơ cấu chi phí như sau:

+ Giá vốn hàng bán chiếm 94,54% tổng chi phí, tăng 24,60% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

Giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ thuốc lá tăng.

+ Chi phí tài chính chiếm 0,09% tổng chi phí, tăng 309,81% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

Chi phí tài chính tăng chủ yếu do tăng lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

+ Chi phí bán hàng chiếm 0,05% tổng chi phí, giảm 37,59% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 5,31% tổng chi phí, giảm 2,47% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

+ Chi phí khác chiếm 0,00% tổng chi phí, giảm 94,04% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

+ Tổng chi phí 6 tháng năm 2021 chiếm 89,59% tổng doanh thu thực hiện, có xu hướng giảm so với thực hiện 6 tháng năm 2020 (91,91%). Tổng Công ty đã tiết giảm chi phí so với 6 tháng năm 2020.

+ Về chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 4,76% tổng doanh thu thực hiện, có xu hướng giảm so với thực hiện 6 tháng năm 2020 (6,15%). Tổng công ty đã tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp so với 6 tháng năm 2020.

c. Chỉ tiêu lợi nhuận:

Tổng lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty đạt 89,79% kế hoạch, tăng 62,13% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

1.2. Tình hình tài chính của doanh nghiệp:

a. Khả năng sinh lời:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021	Tỷ lệ TH năm 2021/ TH năm 2020
1	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	96.642	163.096	168,76%
2	Vốn chủ sở hữu (tính theo Điều 5, Điều 12 TT 200/2014/TT-BTC)	Triệu đồng	2.628.606	2.668.146	101,50%
3	Tổng tài sản (bình quân đầu kỳ, cuối kỳ)	Triệu đồng	3.657.933	3.865.734	105,68%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	3,68%	6,11%	166,26%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	2,64%	4,22%	159,69%

Qua bảng trên cho thấy 6 tháng năm 2021 Tổng công ty có hiệu quả sử dụng vốn cao hơn 6 tháng năm 2020.

b. Khả năng thanh khoản:

Tại thời điểm 30/06/2021 khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) của Tổng công ty là 3,15 lần.

Khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1 cho thấy Tổng công ty đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ đến hạn.

c. Các chỉ tiêu cân đối nợ:

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của Tổng công ty tại thời điểm 30/6/2021 là 0,32 nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (*hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu*).

d. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021
I	Tổng tài sản	Triệu đồng	3.521.156	3.939.923
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	1.669.170	2.476.974
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	1.851.986	1.462.949
3	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47,40%	62,87%
4	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52,60%	37,13%
II	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	3.521.156	3.939.923
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	696.282	952.153
	- Ngắn hạn	Triệu đồng	661.513	785.371
	- Dài hạn	Triệu đồng	34.769	166.781
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	2.824.874	2.987.770
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,77%	24,17%
4	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80,23%	75,83%

- Cơ cấu tài sản:

+ Tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu tổng tài sản của Tổng Công ty, chủ yếu là khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn (950.000 triệu đồng), hàng tồn kho (588.661 triệu đồng).

+ Cơ cấu tài sản 6 tháng năm 2021 của doanh nghiệp tương đối ổn định so với cùng kỳ năm trước.

- Về cơ cấu nguồn vốn:

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ lệ thấp chiếm tỷ lệ thấp (25,50%) trong tổng nguồn vốn của Tổng Công ty.

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ lệ cao (75,83%) trong tổng nguồn vốn của Tổng công ty.

e. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2021 của Tổng Công ty có lãi, theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, Tổng Công ty đã bảo toàn vốn.

1.3. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản:

a. Tình hình đầu tư tài sản:

Doanh nghiệp đang thực hiện 08 dự án với tổng mức đầu tư là 904.828 triệu đồng; trong đó có 02 Dự án nhóm B với tổng mức đầu tư là 776.541 triệu đồng. Giá trị khối lượng đã thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 631.662 triệu đồng. Cụ thể:

STT	Dự án	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng đã thực hiện đến 30/6/2021
1	Nhóm A	0	0	0
2	Nhóm B	02	776.541	585.615
3	Nhóm C	0	0	0
4	Khác	06	128.287	46.047
Tổng cộng		08	904.828	631.662

Cụ thể như sau:

- **Dự án 1:** Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khuôn mẫu

+ Tổng mức vốn đầu tư: 506.225 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có và vốn vay

+ Thời gian hoàn thành: năm 2020

+ Tiến độ thực hiện: 100%

- **Dự án 2:** Dự án đầu tư sản xuất thử nghiệm Tủ máy phát điện chạy bằng sức gió, 2 hệ cánh đồng trục.

+ Tổng mức vốn đầu tư: 270.316 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có

+ Thời gian hoàn thành: Dự kiến tháng 9 năm 2021

+ Tiến độ thực hiện: 46,44%

- **Dự án 3:** Dự án đầu tư cao ốc văn phòng 322 Bến Chương Dương (số mới 552) Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM.

+ Tổng mức vốn đầu tư: 71.268 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có

+ Thời gian hoàn thành: Dự kiến Quý II năm 2022

+ Tiến độ thực hiện: 46,71%

- **Dự án 4:** Dự án kiểm chứng tính thực tiễn kỹ thuật công nghệ về xử lý nước thải của Nhật Bản giúp tiết kiệm năng lượng, nhằm cải tiến khả năng xử lý nước thải ở Việt Nam.

+ Tổng mức vốn đầu tư: 10.688 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có

+ Thời gian hoàn thành: năm 2018

+ Tiến độ thực hiện: 100%

- **Dự án 5:** Dự án SXTN 1: “Chế tạo đầu đọc RFID băng tần HF, UHF và thư viện hỗ trợ ứng dụng”.

+ Tổng mức vốn đầu tư: 20,282 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có

+ Thời gian hoàn thành: Đang thực hiện hồ sơ thanh lý kết thúc dự án.

+ Tiến độ thực hiện: 1,08%

- **Dự án 6:** Dự án SXTN 2: “Thiết kế và chế tạo thử nghiệm thiết bị và hệ thống quản lý kho hàng/nhân viên sử dụng công nghệ RFID”.

+ Tổng mức vốn đầu tư: 7.489 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có

+ Thời gian hoàn thành: Đang thực hiện hồ sơ thanh lý kết thúc dự án.

+ Tiến độ thực hiện: 1,04%

- **Dự án 7:** Dự án Đầu đọc thẻ thông minh đa dụng thương hiệu CNS

+ Tổng mức vốn đầu tư: 16.516 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có

+ Thời gian hoàn thành: Quý II năm 2021

+ Tiến độ thực hiện: 59,02%

- **Dự án 8:** Đề tài xây dựng tài liệu đặc tả kỹ thuật Thẻ và SAM

+ Tổng mức vốn đầu tư: 2.043 triệu đồng

+ Nguồn vốn huy động: Vốn tự có

+ Thời gian hoàn thành: năm 2018

+ Tiến độ thực hiện: 100%

b. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

- Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số vốn huy động (Vay của tổ chức và cá nhân khác) của Tổng công ty là 19.752 triệu đồng.

- Tổng công ty không có khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con.

c. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

- Tổng Công ty thực hiện đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp theo đúng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Tính đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện đầu tư ra ngoài doanh nghiệp với tổng giá trị là 961.276 triệu đồng, bao gồm:

- + Đầu tư vào 05 công ty con: 521.107 triệu đồng.
- + Đầu tư vào 11 công ty liên doanh, liên kết: 377.817 triệu đồng.
- + Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: 62.352 triệu đồng.

- Trong 6 tháng năm 2021, Tổng công ty đã thu hồi vốn đầu tư tại Cty TNHH KD TMDV Hoa Mai 14.987 triệu đồng.

d. Hiệu quả đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Lĩnh vực đầu tư	Giá trị đầu tư	Lợi nhuận, cổ tức được chia	Tỷ suất sinh lời (%)
A	B	(1)	(2)	(3) = (2)/(1)
I	Kinh doanh chính	870.825	286	0,03%
II	Ngoài kinh doanh chính	108.275	0	0%
1	Chứng khoán	0	0	-
2	Bảo hiểm	0	0	-
3	Ngân hàng	0	0	-
4	Bất động sản	30.700	0	0%
5	Quỹ đầu tư	0	0	-
6	Khác	59.752	0	0%
Tổng cộng (I+II)		961.276	286	0,03%

e. Tình hình quản lý tài sản:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổng công ty thực hiện tăng từ dự án đầu tư hoàn thành, mua sắm tài sản cố định 416 triệu đồng. Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản trong năm phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo đúng quy định tại Điều 23 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổng Công ty không có thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

- Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng giá trị hàng tồn kho là 588.661 triệu đồng. Tổng Công ty không có các khoản hàng hóa thiếu hụt, kém, mất phẩm chất.

f. Công nợ phải thu:

Tổng Công ty mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ, thường xuyên phân loại các khoản nợ phải thu (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi). Đối với những khoản nợ quá hạn thanh toán, Tổng Công ty có Văn bản nhắc nhở nợ đến khách hàng, định kỳ có đối chiếu công nợ.

Căn cứ Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Ngày 29/4/2014, Tổng Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ số 39/CNS-HĐTV.

Về tình hình nợ phải thu khó đòi: Đến thời điểm ngày 30/6/2021, tổng số nợ phải thu của doanh nghiệp là 438.419 triệu đồng; chủ yếu là khoản nợ phát sinh do một số khách hàng không có khả năng thanh toán hoặc không chịu thanh toán, các khoản bảo lãnh các Công ty con và các khoản hỗ trợ vốn. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 23.450 triệu đồng, cụ thể:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Cẩm (Công ty Ngọc Cẩm): 260.135.360 đồng.

+ Về khoản nợ của hợp đồng số 92/07-ĐL/24BT ngày 10/10/2007 số tiền: 20.135.360 đồng.

Ngày 10/10/2007, Tổng Công Ty Công nghiệp Sài Gòn- TNHH MTV và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Cẩm đã ký kết hợp đồng số 92/07-ĐL/24BT về việc bán thuốc lá cho Công ty Ngọc Cẩm theo phương thức trả chậm 15 ngày. Khoản công nợ còn phải thu theo hợp đồng số 92/07-ĐL/24BT ngày 10/10/2007 là: 20.135.360 đồng.

Trong quá trình mua bán theo hợp đồng số 92/07-ĐL/24BT ngày 10/10/2007, Công ty Ngọc Cẩm đã không thực hiện thanh toán đúng hạn theo hợp đồng, Tổng Công ty cũng đã có các Công văn số 80/ĐN-TT ngày 05/11/2009, Công văn số 83/ĐN-TT ngày 20/11/2009, Công văn số 99/ĐN-TT ngày 21/12/2009 yêu cầu Công ty TNHH Ngọc Cẩm thanh toán khoản nợ nêu trên. Ngày 22/12/2009, Công ty Ngọc Cẩm có Công văn bản trả lời cam kết sẽ thu xếp thanh toán vào ngày 29/12/2009. Tuy nhiên, do kinh doanh thua lỗ nên Cửa hàng Ngọc Cẩm mất khả năng thanh toán số nợ nêu trên.

+ Về khoản nợ của hợp đồng số 08/2010/KH-CNS ngày 01/01/2010 số tiền: 240.000.000 đồng.

Ngày 01/01/2010, Tổng Công Ty Công nghiệp Sài Gòn- TNHH MTV (Nhà Máy Thuốc Lá Khánh Hội) và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Cẩm đã ký kết hợp đồng số 08/2010/KH-CNS. Khoản nợ còn phải thu theo hợp đồng số 08/2010/KH-CNS ngày 01/01/2010 là: 240.000.000 đồng.

Trong quá trình mua bán theo hợp đồng số 08/2010/KH-CNS ngày 01/01/2010, Công ty Ngọc Cẩm đã không thực hiện thanh toán đúng hạn. Căn cứ các xác nhận công nợ tại ngày 31/12/2009, 31/12/2010 và 25/10/2011, Nhà máy thuốc lá Khánh Hội đã gửi các Công văn thu hồi nợ số 01/2010/KT ngày 09/04/2010, Công văn số 01/2011/KT ngày 10/06/2011, Công văn số 02/2011/KT ngày 08/09/2011, Công văn số 213/CNS-NMKH ngày 25/10/2011 yêu cầu Công ty TNHH Ngọc Cẩm thanh toán khoản nợ nêu trên. Ngày 26/10/2011, Công ty Ngọc Cẩm có Công văn số 01/CN/NC/2011 xin chậm trả trả số nợ trên và cam kết hoàn trả lại khoản nợ cho Nhà máy sớm nhất có thể nhưng tới nay Nhà máy vẫn chưa thu hồi được.

- Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Phát: 24.112.162 đồng

+ Ngày 03/11/2005, Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV và Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Phát đã ký kết hợp đồng số 02/05/ĐT/BT. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Tổng Công ty ứng trước chi phí đầu tư và hướng dẫn kỹ thuật trồng thuốc lá vàng sậy cho DNTN Hiệp Phát, DNTN Hiệp Phát sẽ cung cấp thuốc lá vàng sậy cho Tổng Công ty. Khoản công nợ còn phải thu theo hợp đồng số 02/05/ĐT/BT ngày 03/11/2005 còn phải thu là: 24.112.162 đồng.

+ Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Phát đã không giao đủ số lượng thuốc lá vàng sậy theo thỏa thuận. Tổng Công ty đã có Công văn đòi nợ ngày 21/11/2007 yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Phát trả nợ. Tuy nhiên tới nay, Tổng Công ty chưa thể thu hồi được số tiền trên. Từ cuối năm 2008, Tổng Công ty đã không liên lạc được với DNTN Hiệp Phát.

- Công ty TNHH Ngọc Thu: 231.191.886 đồng

+ Ngày 03/11/2005, Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV và Công ty TNHH Ngọc Thu đã ký kết hợp đồng số 01/05/ĐT/BT. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Tổng Công ty ứng trước chi phí đầu tư và hướng dẫn kỹ thuật trồng thuốc lá vàng sậy cho Công ty TNHH Ngọc Thu, Công ty TNHH Ngọc Thu sẽ cung cấp thuốc lá vàng sậy cho Tổng Công ty. Khoản công nợ còn phải thu theo hợp đồng số 01/05/ĐT/BT ngày 03/11/2005 còn phải thu là: 231.191.886 đồng.

+ Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Ngọc Thu đã không giao đủ số lượng thuốc lá vàng sậy theo thỏa thuận. Tổng Công ty đã có Công văn đòi nợ ngày 29/08/2007, 21/11/2007 yêu cầu Công ty TNHH Ngọc Thu trả nợ. Ngày 04/09/2008, theo biên bản cam kết trả nợ ông Nguyễn Quốc Sanh (Giám đốc công ty Ngọc Thu) đã cam kết sẽ thanh toán số tiền: 231.191.886 đồng trong thời gian sớm nhất. Ngày 14/10/2008, Tổng Công ty đã có đơn khởi kiện gửi đến tòa án nhân dân Huyện Bến Cầu- Tỉnh Tây Ninh đối với ông Nguyễn Quốc Sanh (Giám đốc công ty Ngọc Thu). Ngày 30/12/2008, theo giấy xác nhận của công an xã Long Giang, Huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh gửi đến tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xác nhận ông Nguyễn Quốc Sanh đã không còn đăng ký tạm trú nữa và bỏ đi nơi khác không rõ địa chỉ. Từ cuối năm 2008, Tổng Công ty không liên hệ được với Công ty Ngọc Thu. Khoản nợ còn phải thu theo hợp đồng số 01/05/ĐT/BT ngày 03/11/2005 là 231.191.886 đồng.

- Doanh nghiệp tư nhân Mai Trang: 16.758.000 đồng:

+ Ngày 22/10/2007, Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV (Nhà máy Thuốc lá Bến Thành) và Doanh nghiệp tư nhân Mai Trang đã ký kết hợp đồng số 94/07-ĐL/16CL về việc bán thuốc lá theo phương thức trả chậm 15 ngày. Khoản công nợ còn phải thu theo hợp đồng số 94/07-ĐL/16CL ngày 22/10/2007 là: 16.758.000 đồng

+ Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 94/07-ĐL/16CL ngày 22/10/2007, DNTN Mai Trang đã không thực hiện thanh toán đúng hạn theo hợp đồng. Căn cứ xác nhận công nợ ngày 31/12/2009 giữa hai bên, Tổng Công ty đã nhiều lần có Văn bản yêu cầu DNTN Mai Trang trả nợ cụ thể: Công văn số 76/CNS-NMBT ngày 07/10/2011 và Công văn số 889/CNS-BT ngày 17/10/2011, tuy nhiên tới nay, Tổng Công ty vẫn chưa thể thu hồi được số nợ nêu trên.

- Công ty TNHH An Gia An: 49.859.997 đồng:

+ Ngày 17/03/2014, Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV (Nhà máy CNS Thạnh Phát) và Công ty TNHH An Gia An đã ký kết hợp đồng số 01/2014/CNP về việc cung cấp cừ nhựa uPVC theo phương thức trả chậm 15 ngày cho Công ty TNHH An Gia An. Khoản nợ theo hợp đồng số 01/2014/CNP ngày 17/03/2014 là: 49.859.997 đồng.

+ Trong quá trình mua bán theo hợp đồng số 01/2014/CNP ngày 17/03/2014, Công ty An Gia An đã không thực hiện thanh toán theo đúng thời hạn hợp đồng. Căn cứ xác nhận công nợ giữa hai bên ngày 30/06/2015 về khoản nợ theo hợp đồng số 01/2014/CNP ngày 17/03/2014, Tổng Công ty đã làm việc yêu cầu Công ty TNHH An Gia An thanh toán khoản nợ nêu trên, Tổng Công ty đã nhiều lần đến trụ sở Công ty TNHH An Gia An để thu hồi nợ nhưng không có người tại địa chỉ này. Tới nay, khoản công nợ 49.859.997 đồng theo hợp đồng số 01/2014/CNP ngày 17/03/2014 vẫn chưa được thu hồi

- Các khoản nợ phải thu khác: 596.666.469 đồng

+ Khoản nợ ghi nhận theo số liệu của Công ty Điện tử tin học Sài Gòn khi sáp nhập về làm Trung tâm nghiên cứu Phần mềm SSP của Tổng Công ty năm 2012, các khoản nợ này chủ yếu từ việc bán phần mềm và cung cấp dịch vụ phần mềm. Do Tổng Công ty không còn duy trì đối với mảng kinh doanh này nên các sản phẩm phần mềm cung cấp cho khách hàng còn dở dang và chưa thể thu hồi các khoản nợ này.

- Công ty Cổ phần SAHABAK: 7.943.208.333 đồng

+ Ngày 13/01/2014, CNS và Công ty Cổ Phần Sahabak ký Hợp đồng vay số 014/CNS-TCKT4, theo đó:

- CNS cho Công ty Cổ phần SAHABAK vay số tiền 5 tỷ đồng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ.
- Lãi suất vay trong hạn: 13%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

+ Ngày 14/01/2014, CNS có Ủy nhiệm chi số tiền 5.000.000.000 đồng cho Sahabak.

+ Tổng Công ty đã nhiều lần có văn bản đề nghị Sahabak hoàn trả số tiền hỗ trợ vốn nêu trên. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Số tiền nợ gốc và lãi phát sinh quá hạn thanh toán theo hợp đồng 014/CNS-TCKT Sahabak còn phải trả cho Tổng Công ty là 7.943.208.333 đồng, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng khoản nợ nêu trên bao gồm (nợ gốc: 5.000.000.000 đồng, và khoản lãi phát sinh từ năm 2013 đến 2016 là 2.943.208.333 đồng).

- Công ty cổ phần Chỉ sợi cao su V.R.G SA DO: 9.446.312.871 đồng

+ Về khoản cho vay theo hợp đồng 082/HĐ-CNS ngày 21/4/2017:

Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần chỉ sợi cao su V.R.G SADO (SADO) gặp nhiều khó khăn, thiếu vốn lưu động. Tổng Công ty đã cho SADO vay số tiền 6.342.005.510 đồng theo hợp đồng 082/HĐ-CNS ngày 21/4/2017.

Tổng Công ty đã nhiều lần có văn bản đề nghị SADO hoàn trả số tiền vay nêu trên. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng vay số 082/HĐ-CNS ngày 21/4/2017 SADO còn phải trả cho Tổng Công ty là 6.437.464.386 đồng, trong đó khoản nợ vay phát sinh đã quá hạn thanh toán trích lập dự phòng là: 5.502.505.510 đồng

+ Về khoản vay bảo lãnh theo hợp đồng 336/HĐ-CNS ngày 26/10/2018:

Tại thời điểm 7/2018, SADO đã bị mất cân đối về tài chính, gặp rất nhiều khó khăn và chậm trễ trong việc trả lãi vay. Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Đồng Nai có Công văn số 486/ĐON-KHDN ngày 13/8/2018 đề nghị CNS và DONARUCO thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vốn vay Dự án cho SADO. Ngày 26/10/2018, CNS và SADO có Hợp đồng số 336/HĐ-CNS ghi nhận việc CNS thanh toán thay cho SADO khoản nợ vay, lãi vay 5 tháng cuối năm 2018 với số tiền: 7.887.614.720 đồng.

Tổng Công ty đã nhiều lần có văn bản đề nghị SADO hoàn trả số tiền bảo lãnh nêu trên. Tính đến thời điểm 30/6/2021, Số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng 336/HĐ-CNS ngày 26/10/2018 là: 9.312.010.441 đồng, trong đó khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán trích lập dự phòng là: 3.943.807.361 đồng.

g. Công nợ phải trả:

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nợ phải trả của doanh nghiệp là 8951,081 triệu đồng; doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn.

Tổng Công ty đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ theo đúng quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ.

Tổng Công ty thực hiện tốt trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn hợp đồng.

Các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán: Tổng công ty không có các khoản nợ phải trả đã quá hạn

Tổng Công ty đã chấp hành đúng quy định về thu nộp thuế và các khoản nộp Ngân sách nhà nước.

Việc sử dụng và thời gian hoàn trả các khoản vay, tạm ứng của ngân sách nhà nước: Tổng Công ty không có khoản vay, tạm ứng của ngân sách nhà nước

Các số phát sinh tăng/giảm đột biến: Tổng Công ty không có khoản phát sinh tăng giảm đột biến.

1.4. Tình hình chấp hành chế độ chính sách:

a. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và chấp hành các quy định về chính sách thuế:

Tổng công ty có số phát sinh phải nộp ngân sách 6 tháng năm 2021 là 1.591.400 triệu đồng, đạt 73,65% kế hoạch, giảm 38,13% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, doanh nghiệp còn phải nộp ngân sách là 303.286 triệu đồng. Bao gồm:

ĐVT: Triệu đồng

Thuế GTGT:	45.615
Thuế tiêu thụ đặc biệt:	236.779
Thuế TNDN:	20.892

Đến 20/7/2021, Tổng Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước đầy đủ.

Trong 6 tháng năm 2021, Tổng Công không có quyết định xử phạt về thuế.

b. Tình hình thực hiện các chính sách tiền lương:

Trong 6 tháng năm 2021, Tổng Công ty không bị xử lý vi phạm hành chính trong việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương.

c. Tình hình chấp hành pháp luật trong lĩnh vực khác:

Không có

1.5. Tình hình thực hiện các kiến nghị của Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan có liên quan:

Trong 6 tháng năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ chỉ đạo chung và chỉ đạo cụ thể của Ủy ban nhân dân thành phố.

II. KẾT LUẬN:

Trong 6 tháng năm 2021, Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV có doanh thu đạt 58,30% so với kế hoạch, tăng 25,92% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận đạt 87,79% kế hoạch, tăng 62,13% so với cùng kỳ năm trước; số phát sinh phải nộp ngân sách đạt 73,65% kế hoạch, tăng 38,13% so với thực hiện 6 tháng năm 2020.

Phân loại doanh nghiệp: - An toàn về tài chính
 - Mất an toàn về tài chính .

Người lập biểu

Võ Thị Hoài Hạnh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phương Đông

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(CNS)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

Biểu 02.A

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức vốn đầu tư			Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/06/2021			Giải ngân đến ngày 30/06/2021			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng			
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	Vốn huy động		%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2021	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết ngày 30/06/2021		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Các dự án nhóm A			776.541	389.520	387.020						585.312	303	585.615	585.312	303	585.615	400.605	
B	Các dự án nhóm B																		
1	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khuôn mẫu	437/QĐ-CNS ngày 21/11/2016 495/QĐ-CNS ngày 9/12/2019	506.225	163.131	32,22%	343.094	67,78%	Quý II/2016 - Quý II/2020	39.153	7		459.772	302.992	460.075	459.772	302.992	460.075	400.605	
2	Dự án đầu tư sản xuất thử nghiệm Tô máy phát điện chạy bằng sức gió, 2 hệ canh đồng trục	426/QĐ-CNS ngày 2/11/2017 298/QĐ-CNS ngày 16/09/2020	270.316	226.390	83,75%	43.926	16,25%	2016 - 09/2021				125.540	0	125.540	125.540	0	125.540		
C	Các dự án khác			128.287	88.043	40.244						46.047	0	46.047	46.047	0	46.047	11.671	
3	Dự án đầu tư cao ốc văn phòng 322 Bến Chương Dương (số mới 552) Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM	198/CNS-ĐTĐD ngày 24/6/2014	71.268	47.581	67%	23.687	33%	2011-2015				33.291	0	33.291	33.291	0	33.291		
4	Kiểm chứng tính thực tiễn kỹ thuật công nghệ về xử lý nước thải của Nhật Bản giúp tiết kiệm năng lượng, nhằm cải tiến khả năng xử lý nước thải ở Việt Nam	3089/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	10.688	972	9,09%	9.717	90,91%	5/2017-3/2018				860	0	860	860	0	860	11.667	

12/08/2021 09:00:00

T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/06/2021				Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng	
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2021	Kỳ trước chuyển sang		Thực hiện trong kỳ
5	Dự án SXTN 1: "Chế tạo đầu đọc RFID băng tần HF, UHF và thư viện hỗ trợ ứng dụng"	1780/QĐ-BKHCHN ngày 21/6/2011	20.282	15.302	75,45%	4.980	24,55%	36 tháng				220	0	220	0	220	
6	Dự án SXTN 2: "Thiết kế và chế tạo thử nghiệm thiết bị và hệ thống quản lý kho hàng/nhân viên sử dụng công nghệ RFID"	1780/QĐ-BKHCHN ngày 21/6/2011	7.489	5.629	75,16%	1.860	24,84%	36 tháng				78	0	78	0	78	
7	Dự án Đầu đọc thẻ thông minh đa dụng thương hiệu CNS	201/QĐ-CNS ngày 31/12/2017	16.516	16.516	100,00%	0	0,00%	2017-2018				9.748	0	9.748	0	9.748	
8	Đề tài xây dựng tài liệu đặc tả kỹ thuật Thẻ và SAM	173/QĐ-CNS ngày 09/05/2017	2.043	2.043	100,00%	0	0,00%	2017-2018				1.850	0	1.850	0	1.850	

GHỊ CHỮ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12), theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(CNS)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 08 năm 2021

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 02.B

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC, ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn cấu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)		Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo						
		Kế hoạch	Năm trước	Kế hoạch	Năm trước							Tại thời điểm 31/12/2020					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(15)=(15)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con	489.673	521.107	521.107			31/12/2020	544.714	607.764	522.232	600.273	20.679	53.501	0	0,00%		
1	Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.787	235.787	235.787	100%	100%	100%	255.378	246.587	321.797	358.821	10.800	15.150	0	0,00%	1.357	1,035
2	Cty TNHH MTV Phát triển khu công nghiệp cao TP.HCM	62.101	62.100	62.100	100%	100%	100%	53.720	52.034	4.898	9.409	-201	122	0	0,00%	2.057	1,680
3	Cty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung	153.490	153.490	153.490	100%	100%	100%	154.779	247.346	134.673	106.246	13.826	11.040	0	0,00%	2.652	0,835
4	Cty TNHH CNS Amura Precision	38.295	35.436	35.436	92,50%	97,14%	97,14%	41.400	61.797	60.864	121.090	-3.746	25.704	0	0,00%	2.279	5,368
5	Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị	0	34.294	34.294	0,00%	87,26%	87,26%	39.437			4.707		1.485	0	0,00%	3,751	
II	Công ty liên kết	290.835	392.804	377.817				320.000	-30.638	0	86.922	0	-31.337	0	0,00%		
1	Cty CP Nhựa Sài Gòn	44.995	44.995	44.995	45,00%	45,00%	45,00%							0	0,00%		
2	Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương	0	30.700	30.700	0,00%	49,14%	49,14%							0	0,00%		
3	Cty TNHH Công nghệ môi Việt - Nga	2.050	2.050	2.050	41,00%	68,33%	68,33%							0	0,00%		
4	Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000	157.000	157.000	49,06%	49,06%	49,06%	320.000	-30.638		86.922	-31.337		0	0,00%	0,180	-12,749
5	Cty CP Cao su Bến Thành	28.491	28.491	28.491	19,86%	19,86%	19,86%							0	0,00%		
6	Cty CP ĐTTM Bến Thành	0	14.500	14.500	0,00%	29,00%	29,00%							0	0,00%		
7	Cty CP Đầu tư Sài Gòn - Đồng Hà	0	14.400	14.400	0,00%	7,76%	7,76%							0	0,00%		
8	Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	0	19.194	19.194	0,00%	30,00%	30,00%							0	0,00%		
9	Cty CP SAHABAK	58.299	58.299	58.299	36,00%	45,06%	45,06%							0	0,00%		
10	Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn	0	8.188	8.188	0,00%	59,77%	59,77%							0	0,00%		

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn của công ty con, công ty liên kết		
		Giá trị vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
III	Dẫn tư tài chính	0	62.352	62.352										286	0,46%		
1	Cty CP Cơ khí Sincro	0	2.600	2.600	10,00%	10,00%	10,00%	x	x	x	x	x	x	286	11,00%	x	x
2	Cty CP DT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	0	19.752	19.752	0,00%	6,58%	6,58%	x	x	x	x	x	x	0	0,00%	x	x
3	Cty CP Dẫn tư phát triển Gia Bình	0	40.000	40.000	0,00%	6,60%	6,60%	x	x	x	x	x	x	0	0,00%	x	x

- Đánh giá của Tổng công ty:

+ Hiệu quả đầu tư vốn thấp do một số công ty hoạt động kinh doanh chính gặp nhiều khó khăn, một số công ty đang trong quá trình giải thể hoặc trong giai đoạn đầu tư, mới đi vào hoạt động chưa có lãi.

+ Hiệu quả đầu tư tài chính thấp do phần lớn các công ty chưa tổ chức đại hội cổ đông.

- Giải pháp của Tổng công ty đối với toàn vốn đầu tư tài chính công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tài chính công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính: Tổng công ty đã có công văn xin Ủy ban nhân dân TP.HCM thoái vốn tại các công ty này.

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(CNS)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 08 năm 2021

- Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
 - Chi cục Tài chính doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
 - Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 02.C

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2019 [1]	Cùng kỳ năm 2020 [2]	Thực hiện năm 2021		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm [3]	Thực hiện kỳ [4]	Cùng kỳ năm 2019 [5]=[4]/[1]	Cùng kỳ năm 2020 [6]=[4]/[2]	Kế hoạch năm [7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	194.903.910	265.414.380	529.000.000	320.260.280	164,32%	120,66%	60,54%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	197.264.978	264.012.156	529.000.000	324.430.210	164,46%	122,88%	61,33%
3. Tồn kho cuối kỳ	0	0	0	0			
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.065.746	1.507.500	3.270.122	1.905.098	178,76%	126,37%	58,26%
2. Giá vốn hàng bán	949.714	1.296.113		1.614.899	170,04%	124,60%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.032	211.387		290.199	250,10%	137,28%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	836	3.755		6.493	776,67%	172,92%	
5. Chi phí tài chính	3.502	367		1.504	42,95%	409,81%	
6. Chi phí bán hàng	1.033	1.386		865	83,74%	62,41%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.326	93.074		90.779	134,83%	97,53%	



Nội dung	Cùng kỳ năm		Thực hiện năm 2021		Biến động so với (tỷ lệ %)		
	2019	2020	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2019	Cùng kỳ năm 2020	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.007	120.315		203.544	452,25%	169,18%	
9. Thu nhập khác	5.475	2.845		368	6,72%	12,93%	
10. Chi phí khác	754	721		43	5,70%	5,96%	
11. Lợi nhuận khác	4.721	2.124		325	6,88%	15,30%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.728	122.439	221.076	203.869	409,97%	166,51%	92,22%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.277	25.795	44.215	40.774	492,62%	158,07%	92,22%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	41.451	96.644	176.861	163.095	393,46%	168,76%	92,22%

GHI CHÚ- Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo.

Thông tin về chi tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
- Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 02.Đ

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	172.986	1.591.393	1.466.531	297.848
- Thuế GTGT	14.615	234.862	203.863	45.615
- Thuế TNDN	(19.882)	40.774	0	20.892
- Thuế Xuất, nhập khẩu	(254)	12.472	12.433	(214)
- Thuế đất	45	1.017	1.017	45
- Các khoản thuế khác	178.461	1.302.268	1.249.219	231.510
2. Các khoản phải nộp khác	0	7	7	0
- Phí, lệ phí	0	7	7	0
- Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	(56.174)	0	3	(56.177)

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	177.278	0	0	177.278
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	89.380	358	6.961	82.777
3. Quỹ thưởng VCQLDN	4.839	0	0	4.839
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	0	0	0	0
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	0	0	0	0

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: tăng do UBND khen thưởng, giảm do chi thường cho CB-CNV các dịp tết nguyên đán; giỗ tổ Hùng Vương; lễ 30/4, 1/5

